

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH 2018

KẾT QUẢ CHẤM THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2018 - ĐỢT 2
THI NGÀY 13, 14 THÁNG 10 NĂM 2018

I. CÔNG NGHỆ SINH HỌC

STT	Họ và tên		Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Di truyền học	Sinh học		Tiếng Anh		Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
									Điểm	Điểm UT	Điểm	Điểm UT		
1	Phùng Thị	Ly	6	SH1.001	Nữ	11/06/1996	Hà Nội	7,00	7,00		62		14,00	
2	Nguyễn Thị	Thương	6	SH1.002	Nữ	19/02/1996	Thanh Hóa	7,00	6,50		61		13,50	
3	Tạ Thu	Trang	6	SH1.003	Nữ	31/05/1996	Hà Nội	7,50	6,50		62		14,00	

II. KỸ THUẬT CHẾ BIẾN LÂM SẢN

STT	Họ và tên		Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Khoa học gỗ	Môn tổ hợp (CN VL gỗ & CN mộc)		Tiếng Anh		Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
									Điểm	Điểm UT	Điểm	Điểm UT		
1	Nguyễn Văn	Duyệt	10	CB2.002	Nam	21/03/1985	Thái Bình	5,00	8,25		79		13,25	
2	Đặng Văn	Điệp	10	CB2.001	Nam	20/05/1980	Bắc Giang	5,00	8,25		72		13,25	
3	Nguyễn Văn	Hải	6	CB1.001	Nam	15/05/1991	Bắc Ninh	7,25	7,25	1,00	51	10	15,50	
4	Ngô Thị	Hồng	10	CB2.003	Nữ	24/04/1984	Ninh Bình	6,25	8,00		81		14,25	
5	Khúc Hữu	Hùng	6	CB1.002	Nam	19/05/1989	Bắc Ninh	7,25	8,00		50		15,25	
6	Phạm Quang	Huy	6	CB1.003	Nam	08/12/1988	Phú Thọ	7,25	7,50		50		14,75	
7	Nguyễn Mạnh	Hưng	10	CB2.004	Nam	02/04/1988	Đắk Lắk	5,00	8,00		79		13,00	
8	Bùi Thị Hoa	Phượng	10	CB2.005	Nữ	29/10/1980	Thái Bình	5,75	8,50		76		14,25	
9	Lê Văn	Quyên	6	CB1.004	Nam	12/07/1984	Hà Nội	6,50	7,50	1,00	57	10	15,00	
10	Hoàng Anh	Tuấn	6	CB1.006	Nam	14/04/1990	Hà Nội	6,25	7,75		61		14,00	
11	Phạm Văn	Tý	6	CB1.007	Nam	08/04/1984	Bắc Giang	6,75	7,50	1,00	57	10	15,25	
12	Hoàng Nhân	Thắng	6	CB1.005	Nam	27/08/1985	Thái Bình	7,00	8,00	1,00	56	10	16,00	

13	Phạm Thị Hồng	Thủy	10	CB2.006	Nữ	18/01/1979	Thái Bình	7,50	8,25		79		15,75	
14	Trần Thị Việt	Trình	10	CB2.007	Nữ	14/01/1996		6,25	8,50		84		14,75	
15	Mai Đình	Trình	10	CB2.008	Nam	27/07/1983	Thanh Hóa	7,00	7,75		75		14,75	
16	Trần Văn	Trường	10	CB2.010	Nam	17/08/1992	Thái Bình	5,00	8,25		80		13,25	
17	Đầu Minh	Uyên	10	CB2.011	Nam	05/05/1995	Thanh Hóa	5,00	8,75		77		13,75	
18	Nguyễn Thị	Yến	10	CB2.012	Nữ	12/09/1982	Nghệ An	5,00	8,00		85		13,00	

III. LÂM HỌC

STT	Họ và tên		Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Sinh thái rừng	Quản lý rừng bền vững		Tiếng Anh		Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
									Điểm	Điểm UT	Điểm	Điểm UT		
1	Đặng Quốc	Bảo	6	LH1.001	Nam	01/05/1985	Nam Định	7,00	7,00		51		14,00	
2	Nguyễn Vũ	Giang	6	LH1.002	Nam	10/12/1993	Hà Nội	7,75	6,75				14,50	Miễn thi NN
3	Đặng Thị Mỹ	Hạnh	10	LH2.001	Nữ	16/04/1985	Thái Bình	8,75	7,00		88		15,75	
4	Trần Văn	Hảo	10	LH2.002	Nam	05/10/1988	Nghệ An	8,50	7,25		88		15,75	
5	Lê Thị	Hoa	10	LH2.003	Nữ	15/03/1991	Thánh Hóa	8,25	6,75		75		15,00	
6	Nguyễn Thanh	Hùng	6	LH1.003	Nam	19/12/1974	Nghệ An	8,00	6,00	1,00	50	10	15,00	
7	Phan Văn	Hùng	10	LH2.004	Nam	22/12/1994	Nghệ An	7,00	7,00				14,00	Miễn thi NN
8	Lê Quốc	Hung	6	LH1.004	Nam	13/09/1996	Phú Thọ	7,75	5,50		53		13,25	
9	Lê Thị	Lài	10	LH2.005	Nữ	14/10/1985	Nghệ An	8,25	7,50		79		15,75	
10	Nguyễn Thanh	Long	10	LH2.006	Nam	17/03/1979	Quảng Bình	8,25	7,25		85		15,50	
11	Trần Thị Bích	Nguyệt	10	LH2.008	Nữ	14/09/1988	Nghệ An	7,25	6,75				14,00	Miễn thi NN
12	Nguyễn Thanh	Nhàn	10	LH2.009	Nam	03/02/1970	Quảng Bình	7,75	6,25		62		14,00	
13	Đào Thị Thanh	Phương	6	LH1.005	Nữ	14/05/1981	Thái Bình	8,00	8,50	1,00	54	10	17,50	
14	Trần Văn	Sáng	6	LH1.006	Nam	15/10/1990	Vĩnh Phúc	6,50	6,75		53		13,25	
15	Phùng Văn	Tĩnh	10	LH2.012	Nam	18/06/1992	Hải Dương	7,75	5,50		88		13,25	
16	Nguyễn Tất	Thành	10	LH2.010	Nam	18/04/1987	Quảng Bình	6,50	7,00		81		13,50	
17	Ngô Thị Kiều	Trang	10	LH2.013	Nữ	20/07/1996	Đak Lak	7,00	6,75		85		13,75	

18	Võ Thành	Trí	10	LH2.014	Nam	16/01/1980		6,00	6,50		53		12,50	
19	Lê Thục	Trình	6	LH1.007	Nữ	10/06/1996	Thanh Hóa	5,50	8,00		51		13,50	
20	Nguyễn Thành	Trung	10	LH2.015	Nam	27/12/1992	Bà Rịa-VT	7,75	7,25		83		15,00	
21	Trần Quốc	Trường	10	LH2.016	Nam	10/07/1993	Đak Lak	6,50	6,75		84		13,25	
22	Đoàn Anh	Vũ	10	LH2.017	Nam	09/01/1996	Phú Yên	7,50	6,75		88		14,25	

IV. QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

STT	Họ và tên		Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Quản lý hành chính	Trắc địa		Tiếng Anh		Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
									Điểm	Điểm UT	Điểm	Điểm UT		
1	Nguyễn Quốc	Bình	7	QD1.001	Nam	23/03/1982	Thanh Hóa	6,50	7,25		60		13,75	
2	Phạm Văn	Cường	7	QD1.004	Nam	07/10/1976	Sơn La	5,50	6,00		52		11,50	
3	Nguyễn Kim	Chi	7	QD1.002	Nữ	11/10/1995	Hà Nội	8,00	6,25		58		14,25	
4	Nguyễn Quyết	Chiến	7	QD1.003	Nam	29/09/1996	Lào Cai	6,00	6,50		62		12,50	
5	Phạm Bá	Di	7	QD1.005	Nam	06/11/1986	Hòa Bình	6,00	6,50		61		12,50	
6	Đặng Thị	Dung	7	QD1.006	Nữ	05/02/1996	Lào Cai	6,50	7,25		57		13,75	
7	Lại Tiến	Dũng	7	QD1.007	Nam	07/11/1992	Sơn La	8,00	7,50		59		15,50	
8	Vũ Thị Thu	Hà	7	QD1.008	Nữ	18/02/1993	Ninh Bình	7,00	7,50		62		14,50	
9	Tạ Đăng	Hải	7	QD1.009	Nam	14/12/1987	Hà Nội	8,00	7,50		58		15,50	
10	Lường Hoàng	Hiệp	7	QD1.010	Nam	08/12/1996	Sơn La	6,50	6,00	1,00	65	10	13,50	
11	Nguyễn Thanh	Hiếu	7	QD1.011	Nữ	26/02/1990	Hà Nội	7,50	6,75		54		14,25	
12	Bùi Thanh	Hung	7	QD1.012	Nam	30/08/1985	Hòa Bình	6,50	5,50		50		12,00	
13	Hồ Văn	Hung	7	QD1.013	Nam	22/09/1986	Hà Nội	8,50	7,00				15,50	Miễn thi NN
14	Hoàng Thị	Hương	7	QD1.014	Nữ	24/11/1985	Sơn La	8,50	5,75		67		14,25	
15	Nguyễn Ngọc Việt	Khoa	7	QD1.015	Nam	22/04/1979	Hà Nội	7,00	5,00		59		12,00	
16	Nguyễn Khang	Khỏe	7	QD1.016	Nam	03/06/1983	Sơn La	7,00	5,00		66		12,00	
17	Nguyễn Xuân	Lại	7	QD1.017	Nam	26/10/1991	Sơn La	6,50	6,50		60		13,00	
18	Tạ Thị	Mai	7	QD1.018	Nữ	13/10/1989	Hà Nội	8,50	6,50		60		15,00	

19	Vũ Triệu	Phú	7	QD1.019	Nam	15/11/1979	Sơn La	7,50	7,50	1,00	63	10	16,00	
20	Trần Văn	Phương	7	QD1.020	Nam	24/04/1988	Hà Nội	7,00	7,00		59		14,00	
21	Trần Hoàng	Quân	7	QD1.021	Nam	28/01/1996	Quảng Ninh	7,00	7,50		70		14,50	
22	Bùi Thị Như	Quỳnh	7	QD1.022	Nữ	10/09/1989	Hà Nội	7,50	7,00	1,00	69	10	15,50	
23	Lò Thanh	Tâm	7	QD1.023	Nữ	05/09/1990	Sơn La	6,50	7,50		62		14,00	
24	Nguyễn Minh	Tiến	7	QD1.028	Nam	25/07/1980	Sơn La	7,00	5,00	1,00	62	10	13,00	
25	Hoàng Anh	Tuấn	7	QD1.030	Nam	04/06/1985	Sơn La	8,50	7,00		69		15,50	
26	Nguyễn Đức	Tuấn	7	QD1.031	Nam	01/12/1981	Hà Nội	5,50	5,00		63		10,50	
27	Tòng Minh	Tuấn	7	QD1.032	Nam	06/10/1988	Sơn La	6,00	8,00		61		14,00	
28	Trịnh Thanh	Tùng	7	QD1.033	Nam	14/08/1988	Sơn La	7,50	6,50		55		14,00	
29	Dương Thị Ánh	Tuyết	7	QD1.034	Nữ	20/02/1987	Hà Nội	7,00	6,00		69		13,00	
30	Lường Hồng	Tuyết	7	QD1.035	Nữ	24/12/1982	Sơn La	5,50	5,75		60		11,25	
31	Nguyễn Phương	Thái	7	QD1.024	Nữ	01/04/1990	Hà Nội	5,50	7,00		69		12,50	
32	Vũ Công	Thành	7	QD1.025	Nam	28/09/1980	Phú Thọ	6,00	6,00		51		12,00	
33	Lò Khánh	Trung	7	QD1.029	Nam	20/12/1986	Sơn La	7,00	6,00		58		13,00	
34	Bùi Tuấn	Vũ	7	QD1.036	Nam	27/05/1991	Hà Nội	5,00	5,75		52		10,75	

V. QUẢN LÝ KINH TẾ

STT	Họ và tên		Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Quản trị học	Kinh tế học		Tiếng Anh		Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
									Điểm	Điểm UT	Điểm	Điểm UT		
1	Vương Lê Hòa	An	8	QK2.001	Nữ	21/11/1986	Cần Thơ	8,25	6,25		84		14,50	
2	Phạm Tuấn	Anh	1	QK1.001	Nam	22/09/1994	Quảng Ninh	8,75	9,00		57		17,75	
3	Phạm Ngọc	Ánh	1	QK1.002	Nữ	11/03/1996	Bắc Giang	8,25	7,75		61		16,00	
4	Nguyễn Văn	Ba	8	QK2.002	Nam	06/08/1965	Hậu Giang	6,00	6,50		80		12,50	
5	Nguyễn Gia	Bảo	8	QK2.003	Nam	15/01/1978	Cần Thơ	5,50	6,50		75		12,00	
6	Đinh Văn	Bằng	1	QK1.003	Nam	19/08/1984	Sơn La	6,25	6,25	1,00	50	10	13,50	
7	Lê Thị	Bưởi	8	QK2.004	Nữ	15/10/1989	Kiên Giang	7,75	6,50		84		14,25	

8	Thào A	Cờ	1	QK1.009	Nam	08/03/1984	Sơn La	8,50	7,75	1,00	50	10	17,25	
9	Nguyễn Văn	Cương	1	QK1.010	Nam	21/08/1980	Hà Nam	7,50	8,75	1,00	54	10	17,25	
10	Châu Thế	Cường	8	QK2.005	Nam	30/05/1980	BRVT	6,25	5,25		68		11,50	
11	Đào Xuân	Cường	1	QK1.011	Nam	25/08/1982	Sơn La	7,25	7,00		50		14,25	
12	Hoàng Việt	Cường	1	QK1.012	Nam	25/05/1985	Hà Nội	8,75	8,50		53		17,25	
13	Lưu Mạnh	Cường	1	QK1.013	Nam	20/09/1986	Hưng Yên	7,50	7,50		53		15,00	
14	Nguyễn Văn	Cường	1	QK1.014	Nam	10/04/1981	Bắc Giang	6,25	7,00		51		13,25	
15	Tông Văn	Cường	1	QK1.015	Nam	10/11/1987	Sơn La	6,25	8,00		50		14,25	
16	Quảng Văn	Chiêng	1	QK1.004	Nam	12/02/1980	Sơn La	6,75	5,25	1,00	54	10	13,00	
17	Bùi Thị	Chính	1	QK1.005	Nữ	08/12/1986	Hòa Bình	8,50	8,25		57		16,75	
18	Lò Văn	Chung	1	QK1.008	Nam	18/12/1990	Sơn La	5,00	8,00	1,00	50	10	14,00	
19	Vừ Vả	Chứ	1	QK1.006	Nam	05/05/1991	Sơn La	7,00	8,00	1,00	50	10	16,00	
20	Đoàn Công	Chức	1	QK1.007	Nam	07/04/1987	Sơn La	6,50	8,25		55		14,75	
21	Hoàng Thị Thủy	Diêm	1	QK1.019	Nữ	22/06/1996	Yên Bái	8,25	7,25	1,00	54	10	16,50	
22	Đặng Thị	Dịu	1	QK1.020	Nữ	31/10/1982	Hưng Yên	8,25	8,25		58		16,50	
23	Vàng A	Dừa	1	QK1.022	Nam	14/02/1980	Sơn La	6,25	7,75	1,00	53	10	15,00	
24	Nguyễn Thị	Dung	1	QK1.025	Nữ	05/01/1984	Hải Dương	6,75	7,25		50		14,00	
25	Nguyễn Thủy	Dung	1	QK1.026	Nữ	06/07/1983	Hòa Bình	6,25	8,50	1,00	55	10	15,75	
26	Vì Thị Thủy	Dung	1	QK1.027	Nữ	30/12/1984	Hòa Bình	8,75	7,50	1,00	56	10	17,25	
27	Vì Văn	Dũng	2	QK1.028	Nam	15/08/1984	Sơn La	7,25	6,25	1,00	58	10	14,50	
28	Nguyễn Anh	Duy	2	QK1.030	Nam	10/12/1992	Quảng Ninh	8,25	8,25		65		16,50	
29	Tông Thị	Duyên	2	QK1.031	Nữ	28/03/1992	Sơn La	6,00	8,25	1,00	64	10	15,25	
30	Vũ Ngọc	Dương	2	QK1.029	Nam	14/12/1982	Sơn La	8,50	7,75	1,00	63	10	17,25	
31	Phạm Anh	Đào	1	QK1.017	Nam	28/07/1982	Nam Định	7,75	8,50		51		16,25	
32	Nguyễn Xuân	Đặng	1	QK1.016	Nam	02/04/1995	Hòa Bình	5,75	8,25		50		14,00	
33	Đào Trọng	Đệ	1	QK1.018	Nam	12/08/1978	Hòa Bình	7,25	8,00	1,00	59	10	16,25	
34	Nguyễn Thanh	Điền	8	QK2.006	Nam	04/01/1978	Cần Thơ	8,25	5,75		77		14,00	
35	Bùi Văn	Điệp	8	QK2.007	Nam	12/12/1975	Nam Định	7,75	6,00		74		13,75	
36	Trịnh Quốc	Đoàn	1	QK1.021	Nam	24/10/1977	Quảng Ninh	8,00	7,75		59		15,75	

37	Nguyễn Minh	Đức	1	QK1.023	Nam	27/04/1973	Nam Định	9,00	7,50		62		16,50	
38	Phạm Văn	Đức	1	QK1.024	Nam	17/08/1971	Hòa Bình	7,75	8,00	1,00	52	10	16,75	
39	Lò Thị	Hà	2	QK1.032	Nữ	02/06/1984	Sơn La	7,25	7,75	1,00	54	10	16,00	
40	Nguyễn Thị Bích	Hà	2	QK1.033	Nữ	07/08/1980	Quảng Ninh	7,75	7,50		66		15,25	
41	Nguyễn Thị Thu	Hà	2	QK1.034	Nữ	08/08/1993	Quảng Ninh	8,50	7,00		64		15,50	
42	Nguyễn Thị Việt	Hà	2	QK1.035	Nữ	30/06/1978	Hòa Bình	8,25	8,50	1,00			17,75	Miễn thi NN
43	Tòng Thị	Hà	2	QK1.036	Nữ	15/03/1983	Sơn La	8,00	8,25	1,00	68	10	17,25	
44	Đặng Hoàng	Hải	2	QK1.038	Nam	02/12/1992	Quảng Ninh	7,25	7,75		70		15,00	
45	Đinh Văn	Hải	2	QK1.039	Nam	13/02/1977	Hòa Bình	7,00	7,75	1,00	63	10	15,75	
46	Lê Xuân	Hải	2	QK1.040	Nam	19/11/1982	Hòa Bình	9,00	8,50	1,00	55	10	18,50	
47	Nguyễn Hắc	Hải	2	QK1.041	Nam	17/09/1980	Hà Nội	7,25	8,75		57		16,00	
48	Nguyễn Thị	Hạnh	2	QK1.044	Nữ	16/08/1983	Hà Nội	8,50	8,50		65		17,00	
49	Quảng Văn	Hắc	2	QK1.037	Nam	02/10/1982	Sơn La	7,25	8,00		51		15,25	
50	Cần Thị Thu	Hằng	2	QK1.042	Nữ	14/07/1975	Bắc Ninh	7,75	8,75	1,00	62	10	17,50	
51	Đào Thị Thu	Hằng	2	QK1.043	Nữ	11/02/1990	Hà Nội	8,75	8,50		58		17,25	
52	Lê Xuân	Hiền	2	QK1.045	Nam	05/04/1981	Nam Định	7,25	7,75		70		15,00	
53	Trần Đăng	Hiền	8	QK2.008	Nam	09/02/1983	Thanh Hóa	6,00	7,25		78		13,25	
54	Nguyễn Văn	Hiệp	8	QK2.009	Nam	02/10/1980	Đồng Nai	7,50	6,50		72		14,00	
55	Lương Trung	Hiếu	8	QK2.010	Nam	06/03/1982	Cần Thơ	6,50	5,50		60		12,00	
56	Nguyễn Tiến	Hiếu	2	QK1.046	Nam	03/03/1986	Bắc Ninh	8,25	7,25		62		15,50	
57	Trần Trung	Hiếu	2	QK1.047	Nam	09/02/1982	Quảng Ninh	8,00	7,50		62		15,50	
58	Nguyễn Thái	Hòa	2	QK1.048	Nam	31/10/1988	Thái Nguyên	7,25	6,00		58		13,25	
59	Nguyễn Văn	Hòa	2	QK1.049	Nam	26/01/1980	Hà Nội	8,50	8,50	1,00	57	10	18,00	
60	Vũ Ngọc	Hòa	2	QK1.050	Nam	20/10/1975	Hà Nội	8,25	8,25		50		16,50	
61	Hà Thị	Hoài	2	QK1.051	Nữ	28/05/1978	Hòa Bình	7,75	7,75	1,00	65	10	16,50	
62	Nguyễn Thị	Huệ	2	QK1.052	Nữ	10/04/1986	Quảng Ninh	8,50	7,00		66		15,50	
63	Lò Văn	Hùng	2	QK1.053	Nam	11/10/1985	Sơn La	7,00	7,25		55		14,25	
64	Lương Mạnh	Hùng	8	QK2.011	Nam	22/04/1991	Đồng Nai	6,25	5,25		77		11,50	
65	Nguyễn Đức	Hùng	2	QK1.054	Nam	22/12/1978	Quảng Ninh	8,25	7,75		57		16,00	

66	Nguyễn Quốc	Hùng	8	QK2.012	Nam	05/05/1965	Hà Tĩnh	5,75	6,25		65		12,00	
67	Nguyễn Việt	Hùng	8	QK2.013	Nam	07/03/1987	Cần Thơ	7,50	5,75		78		13,25	
68	Bùi	Huyền	3	QK1.060	Nam	07/12/1971	Hòa Bình	7,75	7,25	1,00	58	10	16,00	
69	Đặng Thị Mỹ	Huyền	8	QK2.014	Nữ	07/04/1991	Quảng Bình	7,00	6,00		83		13,00	
70	Nguyễn Văn	Hung	3	QK1.055	Nam	07/01/1973	Hòa Bình	9,00	6,75	1,00	59	10	16,75	
71	Đinh Mai	Hương	3	QK1.056	Nữ	19/07/1980	Quảng Ninh	9,00	7,25				16,25	Miễn thi NN
72	Nguyễn Thị	Hương	3	QK1.057	Nữ	29/12/1982	Hà Nội	6,25	7,25		62		13,50	
73	Nguyễn Thu	Hương	3	QK1.058	Nữ	15/02/1995	Hà Nội	7,75	7,50		66		15,25	
74	Nguyễn Chí	Hướng	3	QK1.059	Nam	28/07/1988	Hà Nội	5,00	6,25		59		11,25	
75	Tòng Thị	Kiên	3	QK1.063	Nữ	19/08/1979	Sơn La	8,75	6,00		52		14,75	
76	Lê Văn	Khanh	8	QK2.015	Nam	04/10/1971	BRVT	7,00	7,25		69		14,25	
77	Đinh Thị	Khánh	3	QK1.061	Nữ	15/05/1977	Hòa Bình	5,00	6,00	1,00	54	10	12,00	
78	Lê Hồng	Khương	3	QK1.062	Nam	04/07/1986	Hà Nội	6,75	7,25		58		14,00	
79	Phan Thanh	Lăng	3	QK1.065	Nam	12/12/1982	Sơn La	6,25	6,50	1,00	53	10	13,75	
80	Nguyễn Việt	Lâm	8	QK2.016	Nam	13/09/1991	Hà Nội	7,50	7,50		80		15,00	
81	Ngô Thị Mai	Lân	3	QK1.064	Nữ	16/10/1989	Sơn La	7,25	7,25	1,00	53	10	15,50	
82	Khà Thị	Lệ	3	QK1.066	Nữ	12/04/1983	Hòa Bình	8,25	7,25	1,00	50	10	16,50	
83	Đặng Khánh	Linh	3	QK1.067	Nữ	30/11/1993	Hòa Bình	9,25	7,00		54		16,25	
84	Nguyễn Thị Hồng	Lĩnh	3	QK1.068	Nữ	03/07/1974	Hòa Bình	9,50	7,75	1,00	53	10	18,25	
85	Phong Thị	Loan	3	QK1.069	Nữ	20/12/1991	Hà Nội	9,50	8,25		56		17,75	
86	Vũ Thị	Loan	3	QK1.070	Nữ	27/10/1985	Hải Dương	9,25	7,50		54		16,75	
87	Lê Thanh	Long	8	QK2.017	Nam	01/10/1971	Phú Thọ	8,75	6,25		79		15,00	
88	Nguyễn Thị Hồng	Lựu	8	QK2.018	Nữ	05/01/1986	Quảng Bình	8,25	7,25		90		15,50	
89	Quảng Thị	Mai	3	QK1.071	Nữ	27/03/1988	Sơn La	6,75	7,50	1,00	51	10	15,25	
90	Nguyễn Văn	Mạnh	3	QK1.072	Nam	06/05/1980	Thái bình	7,25	7,50	1,00	58	10	15,75	
91	Mai Thanh	Minh	8	QK2.019	Nam	22/07/1976	Đồng Nai	8,50	7,50		77		16,00	
92	Vũ Trường	Minh	3	QK1.073	Nam	23/03/1983	Sơn La	6,75	7,50		53		14,25	
93	Nguyễn Văn	Na	3	QK1.074	Nam	30/01/1978	Sơn La	7,00	7,50	1,00	54	10	15,50	
94	Lê Phương	Nam	8	QK2.020	Nam	13/03/1987	Cần Thơ	6,00	7,50		74		13,50	

95	Lê Xuân	Nam	3	QK1.075	Nam	05/03/1981	Hà Nội	6,50	7,50		58		14,00	
96	Nguyễn Hải	Nam	3	QK1.076	Nam	10/09/1994	Hà Nội	7,75	7,50		59		15,25	
97	Bùi Thị Thúy	Nga	3	QK1.077	Nữ	30/07/1994	Hòa Bình	6,25	7,25	1,00	62	10	14,50	
98	Nguyễn Thị	Nga	8	QK2.021	Nữ	12/07/1984	Hà Tĩnh	8,50	8,50		88		17,00	
99	Phạm Kim	Ngân	8	QK2.022	Nam	04/02/1991	Thái Bình	6,25	7,75	1,00	87	10	15,00	
100	Nguyễn Trọng	Nghĩa	3	QK1.078	Nam	19/10/1987	Hòa Bình	7,00	6,00	1,00	50	10	14,00	
101	Trần Thị Thu	Ngọc	8	QK2.023	Nữ	04/05/1988	Tp HCM	8,50	8,00		91		16,50	
102	Nguyễn Phúc	Nguyên	3	QK1.079	Nam	24/05/1984	Sơn La	7,75	5,25	1,00	55	10	14,00	
103	Nguyễn Thị	Nhàn	3	QK1.080	Nữ	17/01/1978	Hà Nội	6,50	5,25	1,00	56	10	12,75	
104	Nguyễn Thành	Nhân	8	QK2.024	Nam	03/12/1986	Đồng Nai	8,25	7,25		86		15,50	
105	Phạm Văn	Nhất	3	QK1.081	Nam	21/08/1992	Hải Dương	7,50	6,50		50		14,00	
106	Nguyễn Thị	Nhung	4	QK1.082	Nữ	15/10/1986	Sơn La	7,25	6,25		69		13,50	
107	Trương Thanh	Như	9	QK2.025	Nam	03/08/1976	Bình Dương	7,75	8,00		76		15,75	
108	Sông A	Páo	4	QK1.083	Nam	14/06/1979	Sơn La	6,50	8,75	1,00	56	10	16,25	
109	Nguyễn Hoàng	Phi	9	QK2.026	Nam	17/12/1972	Vĩnh Long	9,00	8,50		85		17,50	
110	Đinh Xuân	Phong	9	QK2.027	Nam	01/02/1984	Cần Thơ	8,50	8,50		79		17,00	
111	Nguyễn Duy	Phúc	9	QK2.028	Nam	15/06/1981	Cần Thơ	8,00	8,00		86		16,00	
112	Trần Thị Diễm	Phúc	9	QK2.029	Nữ	03/09/1992	Cần Thơ	9,00	9,00		89		18,00	
113	Đặng Nam	Phước	9	QK2.030	Nam	03/12/1988	Đồng Nai	8,50	8,50		88		17,00	
114	Cần Thị Minh	Phương	4	QK1.084	Nữ	23/08/1984	Hà Nội	7,75	8,50		71		16,25	
115	Đỗ Quang	Phương	4	QK1.085	Nam	10/07/1979	Hà Nội	7,25	8,75		66		16,00	
116	Lê Tấn	Phương	9	QK2.031	Nam	15/06/1977	Bình Dương	8,25	9,00		77		17,25	
117	Trần Thị Thuý	Phương	4	QK1.086	Nữ	25/05/1988	Hòa Bình	7,75	9,25		73		17,00	
118	Nguyễn Thị	Phường	4	QK1.087	Nữ	19/04/1984	Quảng Ninh	7,00	7,75		66		14,75	
119	Nguyễn Thị Thu	Phượng	4	QK1.088	Nữ	03/05/1988	Quảng Ninh	9,00	7,25		76.5		16,25	
120	Quách Thị	Phượng	4	QK1.089	Nữ	26/08/1981	Hòa Bình	6,75	7,25	1,00	58.5	10	15,00	
121	Bạch Vinh	Quang	4	QK1.091	Nam	26/04/1982	Hòa Bình	6,75	8,75	1,00	63	10	16,50	
122	Lê Vinh	Quang	4	QK1.092	Nam	14/01/1988	Hòa Bình	8,50	8,75	1,00	68.5	10	18,25	
123	Nguyễn Hữu	Quân	4	QK1.090	Nam	16/06/1987	Sơn La	7,75	9,25	1,00	64	10	18,00	

124	Phan Thị Giao	Quỳnh	4	QK1.093	Nữ	11/05/1981	Hà Nội	9,00	9,00		70		18,00	
125	Hồ Phạm Trường	Son	9	QK2.032	Nam	07/11/1985	Đồng Nai	6,75	7,25		82		14,00	
126	Mai Tiến	Son	4	QK1.094	Nam	22/02/1991	Hòa Bình	5,75	8,75	1,00	51	10	15,50	
127	Nguyễn Duy	Son	4	QK1.095	Nam	04/11/1979	Hà Tây	6,50	8,25		67		14,75	
128	Đặng Đình	Sùng	4	QK1.096	Nam	13/05/1984	Hà Nội	8,25	8,75				17,00	Miễn thi NN
129	Nguyễn Văn	Tá	4	QK1.097	Nam	01/01/1979	Nam Định	9,25	8,50		66		17,75	
130	Nguyễn Văn	Tam	4	QK1.098	Nam	10/08/1977	Hưng Yên	7,75	8,25		59		16,00	
131	Nguyễn Thị	Tâm	4	QK1.099	Nữ	09/10/1983	Hòa Bình	7,50	8,50	1,00	70	10	17,00	
132	Nguyễn Việt	Tâm	4	QK1.100	Nam	23/05/1980	Hà Nội	8,00	8,50		66		16,50	
133	Sa Thị	Tâm	4	QK1.101	Nữ	01/01/1982	Sơn La	9,50	7,25	1,00	73	10	17,75	
134	Huỳnh Thanh	Tân	9	QK2.033	Nam	05/03/1983	Đồng Nai	8,00	6,50		92		14,50	
135	Phan Duy	Tân	9	QK2.034	Nam	04/12/1983	Đồng Nai	7,75	8,00		90		15,75	
136	Vũ Tiến	Tấn	4	QK1.102	Nam	30/08/1981	Hòa Bình	5,75	8,25	1,00	70	10	15,00	
137	Chu Thanh	Tuấn	5	QK1.121	Nam	30/04/1984	Bắc Ninh	8,25	8,25	1,00	56	10	17,50	
138	Nguyễn Anh	Tuấn	5	QK1.122	Nam	15/06/1978	Hòa Bình	7,00	7,25	1,00	53	10	15,25	
139	Phạm Anh	Tuấn	5	QK1.123	Nam	30/11/1988	Hà Nội	9,00	8,50		72		17,50	
140	Trịnh Hữu	Tuấn	5	QK1.124	Nam	23/09/1984	Quảng Ninh	8,50	8,00		62		16,50	
141	Đinh Ngọc	Tùng	5	QK1.125	Nam	18/05/1985	Sơn La	8,00	7,25		51		15,25	
142	Ngô Văn	Tuyên	5	QK1.126	Nam	16/10/1976	Hà Nội	6,00	7,00		54		13,00	
143	Nguyễn Doãn	Tuyên	5	QK1.127	Nam	15/02/1968	Hà Nội	8,25	6,75		54		15,00	
144	Bùi Thị	Tuyết	5	QK1.128	Nữ	15/05/1987	Hòa Bình	9,25	8,50	1,00			18,75	Miễn thi NN
145	Lê Thị Ánh	Tuyết	9	QK2.045	Nữ	18/10/1985	Cần Thơ	8,00	8,25		82		16,25	
146	Nguyễn Dương Mĩ	Tuyết	9	QK2.046	Nữ	07/10/1993	Đồng Nai	8,25	8,50		88		16,75	
147	Nguyễn Thị	Tuyết	5	QK1.129	Nữ	02/03/1988	Hưng Yên	9,50	8,50		72		18,00	
148	Lê Thị Mai	Thanh	9	QK2.035	Nữ	26/06/1979	An Giang	7,25	6,50		89		13,75	
149	Nguyễn Lê	Thanh	9	QK2.036	Nam	07/02/1983	Đồng Nai	7,25	6,75		85		14,00	
150	Nguyễn Thị Hồng	Thanh	9	QK2.037	Nữ	20/01/1983	Thanh Hoá	7,25	7,00		88		14,25	
151	Tạ Thị Hồng	Thanh	4	QK1.104	Nữ	05/02/1992	Hòa Bình	8,00	9,00		75		17,00	
152	Hoàng Văn	Thành	4	QK1.105	Nam	06/02/1979	Hà Nội	8,25	8,00		69		16,25	

153	Lò Văn	Thành	4	QK1.106	Nam	06/05/1983	Sơn La	6,50	6,50	1,00	51	10	14,00	
154	Nguyễn Đức	Thành	4	QK1.107	Nam	16/08/1984	Hà Nội	7,75	7,00		70		14,75	
155	Nguyễn Ngọc Dạ	Thảo	9	QK2.038	Nữ	01/02/1989	Đồng Nai	6,50	6,25		68		12,75	
156	Trần Thị	Thắng	4	QK1.103	Nữ	19/12/1975	Hòa Bình	6,00	8,75	1,00	63	10	15,75	
157	Lý Thị	Thiêm	5	QK1.108	Nữ	09/03/1978	Bắc Kạn	7,00	8,00		56		15,00	
158	Huỳnh Trí	Thiện	9	QK2.039	Nam	28/09/1982	Cần Thơ	8,00	7,00		82		15,00	
159	Nguyễn Đức	Thiện	5	QK1.109	Nam	16/04/1985	Hà Nội	8,00	7,50		63		15,50	
160	Vũ Văn	Thịnh	5	QK1.110	Nam	15/11/1975	Thái Bình	8,00	7,50		58		15,50	
161	Cầm Hữu	Thọ	5	QK1.111	Nam	13/10/1983	Sơn La	6,25	7,50		51		13,75	
162	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	9	QK2.041	Nữ	27/03/1982	Đồng Nai	6,75	8,00		79		14,75	
163	Bùi Văn	Thủy	5	QK1.113	Nam	21/09/1981	Sơn La	7,25	6,75	1,00	55	10	15,00	
164	Nguyễn Thị Thu	Thủy	5	QK1.114	Nữ	18/08/1984	Hà Nội	9,00	7,25	1,00	59	10	17,25	
165	Trần Thu	Thủy	5	QK1.115	Nữ	20/08/1985	Hà Nội	8,75	7,50		60		16,25	
166	Trần Thanh	Thuyết	9	QK2.042	Nam	24/04/1979	Đồng Nai	6,25	6,50		77		12,75	
167	Bùi Thị	Thư	5	QK1.112	Nữ	07/08/1982	Hòa Bình	8,25	7,75	1,00			17,00	Miễn thi NN
168	Nguyễn Công	Thức	9	QK2.040	Nam	14/03/1984	Đồng Nai	8,00	8,50		83		16,50	
169	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	9	QK2.043	Nữ	01/11/1996	Bình Thuận	7,50	7,75		83		15,25	
170	Nguyễn Thị Thùy	Trang	5	QK1.117	Nữ	06/04/1985	Quảng Ninh	8,25	8,00		72		16,25	
171	Nguyễn Thu	Trang	5	QK1.118	Nữ	25/12/1990	Quảng Ninh	8,25	8,25		64		16,50	
172	Nguyễn Minh	Trọng	9	QK2.044	Nam	09/03/1993	Đồng Nai	6,50	7,25		80		13,75	
173	Trần Bình	Trọng	5	QK1.119	Nam	18/09/1982	Sơn La	7,00	7,50	1,00	53	10	15,50	
174	Lê Đức	Trường	5	QK1.120	Nam	13/08/1985	Thanh Hóa	7,00	8,25	1,00	60	10	16,25	
175	Nguyễn Thị Hồng	Vân	5	QK1.130	Nữ	16/09/1983	Hà Nam	9,00	8,00		67		17,00	
176	Hồ Quang	Vương	9	QK2.047	Nam	12/03/1989	Phú Yên	8,00	7,50		84		15,50	
177	Đoàn Như	Vượng	9	QK2.048	Nam	18/07/1981	Đồng Nai	6,75	8,75		72		15,50	
178	Nguyễn Ngọc	Yến	5	QK1.132	Nữ	16/02/1992	Quảng Ninh	9,50	8,50		68		18,00	
179	Nguyễn Thị Hải	Yến	5	QK1.133	Nữ	08/09/1983	Hòa Bình	8,75	8,50	1,00	71	10	18,25	

VI. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Họ và tên		Phòng thi	Số báo danh	Giới tính	Năm sinh	Nơi sinh	Khai thác và quản lý tài nguyên tổng hợp	Đánh giá tác động môi trường		Tiếng Anh		Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
									Điểm	Điểm UT	Điểm	Điểm UT		
1	Nguyễn Việt	Anh	6	QM1.001	Nam	15/11/1996	Ninh Bình	7,00	8,00		60		15,00	
2	Trần Thị Thu	Hiền	6	QM1.002	Nữ	21/09/1996	Ninh Bình	7,75	8,75		52		16,50	
3	Bùi Ánh	Hồng	6	QM1.003	Nam	13/12/1989	Hòa Bình	7,25	8,50		51		15,75	
4	Đỗ Hữu	Huy	6	QM1.004	Nam	23/12/1996	Hà Nội	7,00	8,50		55		15,50	
5	Đỗ Thùy	Linh	6	QM1.005	Nữ	22/05/1994	Hà Nội	6,75	8,25				15,00	Miễn thi NN
6	Hà Văn	Ngoạn	6	QM1.006	Nam	20/10/1987	Thanh Hóa	6,75	8,50		51		15,25	
7	Trần Bảo	Ngọc	6	QM1.007	Nam	30/04/1996	Ninh Bình	6,25	8,75		56		15,00	
8	Nguyễn Thị	Quyên	6	QM1.008	Nữ	03/10/1979	Thái Bình	6,50	8,50		52		15,00	
9	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	6	QM1.009	Nam	26/05/1977	Hòa Bình	6,75	8,50				15,25	Miễn thi NN
10	Nguyễn Xuân	Tân	6	QM1.010	Nam	22/06/1980	Hà Tây	6,50	8,50		51		15,00	
11	Phạm Văn	Toàn	6	QM1.013	Nam	21/03/1996	Nam Định	7,00	8,50		60		15,50	
12	Vũ Văn	Thái	6	QM1.011	Nam	28/05/1990	Ninh Bình	7,50	8,75		54		16,25	
13	Nguyễn Đình	Thượng	6	QM1.012	Nam	21/09/1983	Nam Định	6,75	8,00		56		14,75	

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC



Trần Văn Chữ